

第三课：明天见！

(一) 选择正确的图片

Nối hình ảnh tương ứng với chữ Hán, chú thích phiên âm

1. 英语



2. 德语



3. 法语



4. 邮局



5. 明天



6. 银行



7. 不对



8. 取钱



9. 寄信



练习二：把这些部首拼成已经学过的汉字。

Nối bộ thủ cột 1 với phần tương ứng cột giữa, viết hoàn chỉnh chữ Hán vào cột thứ ba

1. 讠	a. 戈	
2. 彳	b. 厶	
3. 日	c. 奇	
4. 土	d. 言	
5. 由	e. 吾	
6. 宀	f. 寸	
7. 亻	g. 去	
8. 耳	h. 匕	
9. 耂	i. 又	
10. 斗	j. 月	
11. 又	k. 阝	
12. 讠	l. 予	

练习三：语音练习 Luyện tập phát âm các âm sau:

xiānxián	xiǎnxiàn	xiǎngxiàng	xiàngxiàn
juānxiàn	juǎnxiù	juànjìe	juànjí
jiāqiáng	jiājù	jiǎjiè	jiǎqiào
qīngxīn	qīngxiāng	qíngjié	qǐngjǐng
quánpiào	quánqín	quànjìe	quànjǐu
xiōngyǒng	xiōngqì	xióngjiàn	xióngxìng
qiūqiān	qiújiàn	xiūxián	xiùxiàng
xūjiǎ	xūqiú	xǔyuàn	xùyán
qiēxiàn	qiēxiāo	qièjì	qièjìn
yuējù	yuēlüè	yuējì	yuèqǔ

练习四：选择正确答案 Chọn đáp án đúng cho câu hỏi hoặc câu trả lời.

1. A: 你学英语吗?

B:.....。

- A. 不去 B. 不，学英语 C. 对 D. 不好

2. A: 你去北京吗?

B:.....。

- A. 不去 B. 对，我去银行 C. 不忙 D. 很好

3. A: 你爸爸忙吗?

B:.....。

- A. 很好 B. 不太好 C. 她很忙 D. 他很忙

4. A: 明天见!

B:.....。

- A. 对，谢谢 B. 明天见 C. 不见 D. 好

5. A:?

B: 不，我去寄信。

- A. 你学德语吗? B. 你去银行吗 C. 你好吗? D. 你忙吗?

6. A:?

B: 她很好，谢谢。

- A. 你爸爸妈妈好吗? B. 你好吗? C. 你妹妹好吗? D. 你哥哥好吗?

7. A: 你明天去取钱吗?

B:.....。

- A. 对 B. 不太对 C. 不太忙 D. 明天见

8. A:?

B: 对了，我学英语。

- A. 你学英语，对吗 C. 你去北京吗
B. C. 你忙吗? D. 你学汉语吗?